HUYỆN YÊN DŨNG

Bản đồ hành chính

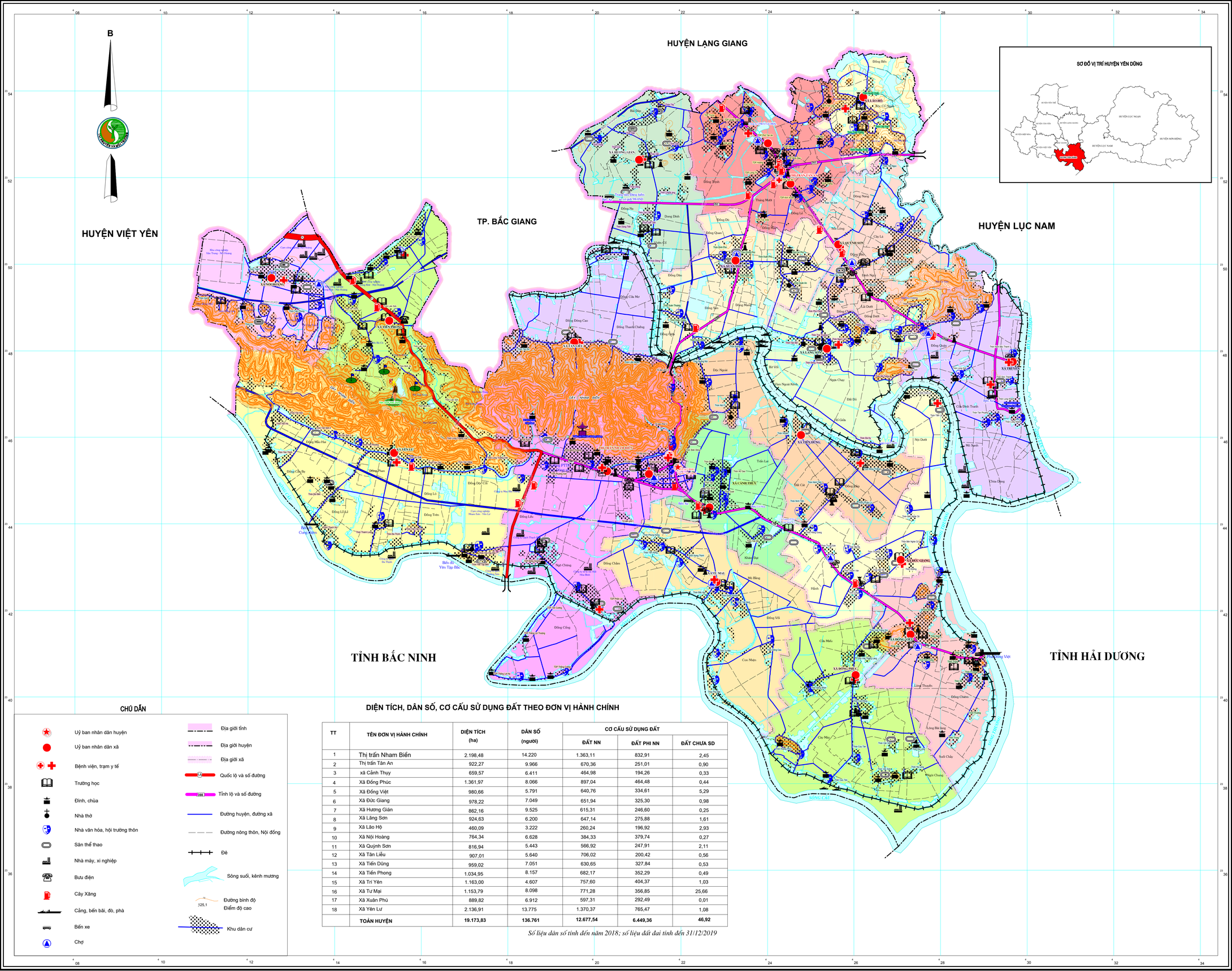

CHÚ DẪN

- Uỷ ban nhân dân huyện
- Uỷ ban nhân dân xã
- Bệnh viện, trạm y tế
- Trường học
- Đình, chùa
- Nhà thờ
- Nhà văn hóa, hội trường thôn
- Sân thể thao
- Nhà máy, xi nghiệp
- Bưu điện
- Cây Xăng
- Cảng, bến bãi, đò, phà
- Bến xe
- Chợ
- Địa giới tỉnh
- Địa giới huyện
- Địa giới xã
- Quốc lộ và số đường
- Tỉnh lộ và số đường
- Đường huyện, đường xã
- Đường nông thôn, Nội đồng
- Đê
- Sông suối, kênh mương
- Đường bình độ
- Điểm độ cao
- Khu dân cư

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

TT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (ha)	DÂN SỐ (người)	CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT		
				ĐẤT NN	ĐẤT PHI NN	ĐẤT CHƯA SD
1	Thị trấn Nham Biền	2.198,48	14.220	1.363,11	832,91	2,45
2	Thị trấn Tân An	922,27	9.966	670,36	251,01	0,90
3	xã Cảnh Thụy	659,57	6.411	464,98	194,26	0,33
4	Xã Đồng Phúc	1.361,97	8.066	897,04	464,48	0,44
5	Xã Đồng Việt	980,66	5.791	640,76	334,61	5,29
6	Xã Đức Giang	978,22	7.049	651,94	325,30	0,98
7	Xã Hương Gián	862,16	9.525	615,31	246,60	0,25
8	Xã Lãng Sơn	924,63	6.200	647,14	275,88	1,61
9	Xã Lão Hộ	460,09	3.222	260,24	196,92	2,93
10	Xã Nội Hoàng	764,34	6.628	384,33	379,74	0,27
11	Xã Quỳnh Sơn	816,94	5.443	566,92	247,91	2,11
12	Xã Tân Liễu	907,01	5.640	706,02	200,42	0,56
13	Xã Tiến Dũng	959,02	7.051	630,65	327,84	0,53
14	Xã Tiến Phong	1.034,95	8.157	682,17	352,29	0,49
15	Xã Trí Yên	1.163,00	4.607	757,60	404,37	1,03
16	Xã Tư Mại	1.153,79	8.098	771,28	356,85	25,66
17	Xã Xuân Phú	889,82	6.912	597,31	292,49	0,01
18	Xã Yên Lư	2.136,91	13.775	1.370,37	765,47	1,08
	TOÀN HUYỆN	**19.173,83**	**136.761**	**12.677,54**	**6.449,36**	**46,92**

Số liệu dân số tính đến năm 2018; số liệu đất đai tính đến 31/12/2019

BẢN ĐỒ ĐƯỢC BIÊN TẬP BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ

TỶ LỆ 1:20000

CÔNG TY TNHH NEO - ĐỨC GIANG